

Số: 1195/QĐ-UBND

Hải An, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2022-2023
cho các trường THCS, Tiểu học, Mầm non thuộc quận Hải An**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015:

*Căn cứ Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân quận Hải An về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế- Xã hội năm 2022;
Trên cơ sở kết quả rà soát tình hình phát triển trường, lớp, học sinh các khối lớp Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non năm học 2022-2023;*

Xét đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục & Đào tạo và Trưởng phòng Nội vụ quận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2022-2023 cho các trường Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non thuộc quận Hải An.

(Có bảng chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao cho phòng Giáo dục & Đào tạo, phòng Nội vụ căn cứ chức năng nhiệm vụ hướng dẫn các trường tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2022-2023 theo quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, Hiệu trưởng các trường tổ chức thực hiện các chỉ tiêu được giao, định kỳ tổng hợp báo cáo tình hình về Ủy ban nhân dân quận (qua phòng Giáo dục & Đào tạo).

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND quận; Trưởng phòng Giáo dục & Đào tạo; Trưởng phòng Nội vụ; Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường; Hiệu trưởng các trường Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non công lập trong toàn quận chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- TTQU (để báo cáo);
- CT UBND Quận;
- PCT Tr. T.K. Oanh;
- Như điều 3;
- Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN
CHỦ TỊCH**



Dương Đình Ôn

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THCS NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo quyết định số: 1193 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022)

STt	Tên trường	Tổng số			Khối 6			Khối 7			Khối 8			Khối 9		
		HS	Lớp	BQ	HS	Lớp	BQ	HS	Lớp	BQ	HS	Lớp	BQ	HS	Lớp	BQ
1	Đằng Lâm	1.696	34	50	543	11	49	406	8	51	386	8	48	361	7	52
2	Đằng Hải	1.580	33	48	494	10	49	377	8	47	387	8	48	322	7	46
3	Đông Hải	2.201	47	47	625	13	48	514	12	43	552	12	46	510	10	51
4	Nam Hải	642	14	46	200	5	40	163	3	54	141	3	47	138	3	46
5	Tràng Cát	764	17	45	221	5	44	182	4	46	196	4	49	165	4	41
6	Lê Lợi	2.213	46	48	580	12	48	515	11	47	537	11	49	581	12	48
Cộng		9.096	191	48	2.663	56	48	2.157	46	47	2.199	46	48	2.077	43	48